

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 35,600 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 5.8%       | -1.2%   | -6.0%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q4/25 |
| 2,563             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 143  5.9%  |
| YoY: ▲ 260  11.3% |

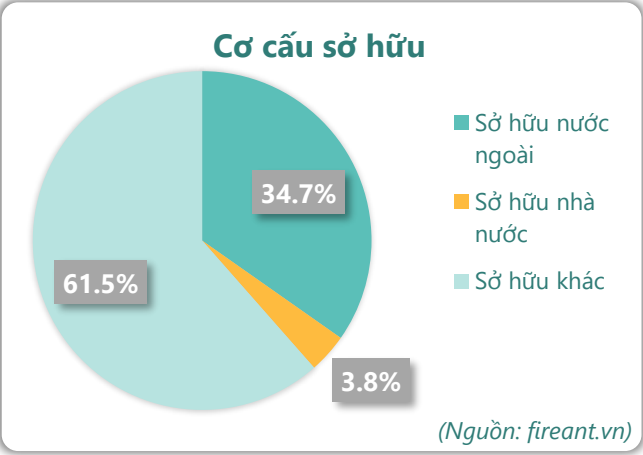
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/25  |
| 195                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 54.0  38.6% |
| YoY: ▲ 17.0  9.8%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 166                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 50.0  43.0%   |
| YoY: ▲ 15.0  9.8%    |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 7.6%                     |
| YoY: +/-▲ 0.9%           |

|                |
|----------------|
| ROE<br>2025    |
| 10.5%          |
| YoY: +/-▲ 1.1% |

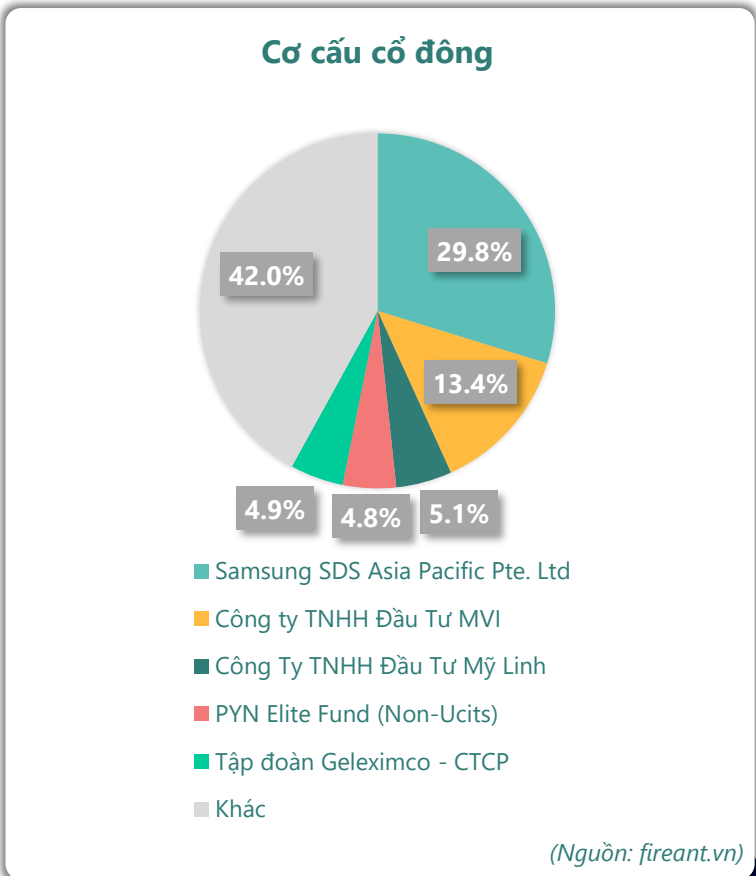
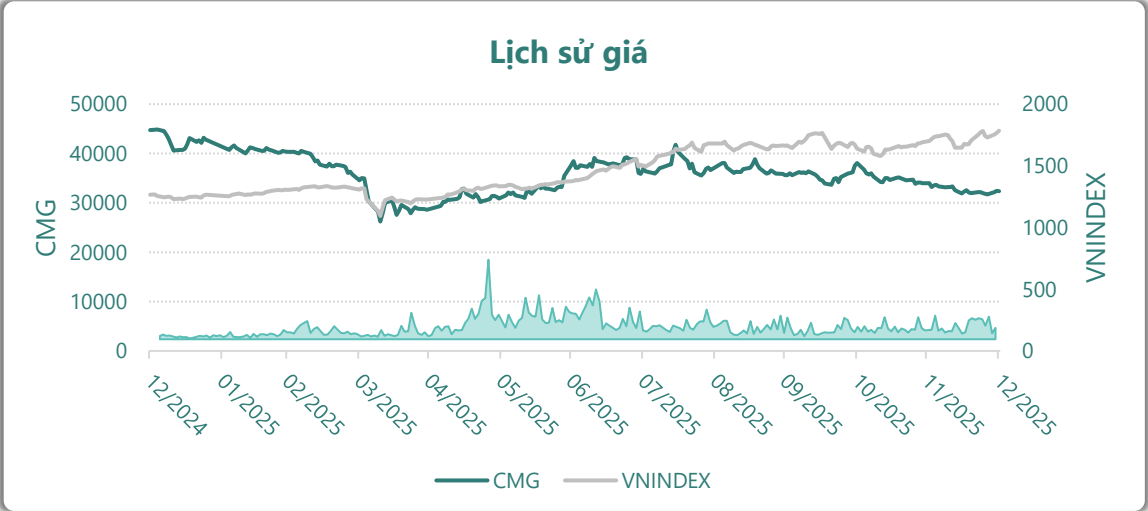
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 26,227 - 44,864 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 7,538           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 211,730,207     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 237,235         |
| Sở hữu nước ngoài     | 34.7%           |
| Beta                  | 0.56            |
| EPS                   | 1,883           |
| P/E                   | 18.9            |



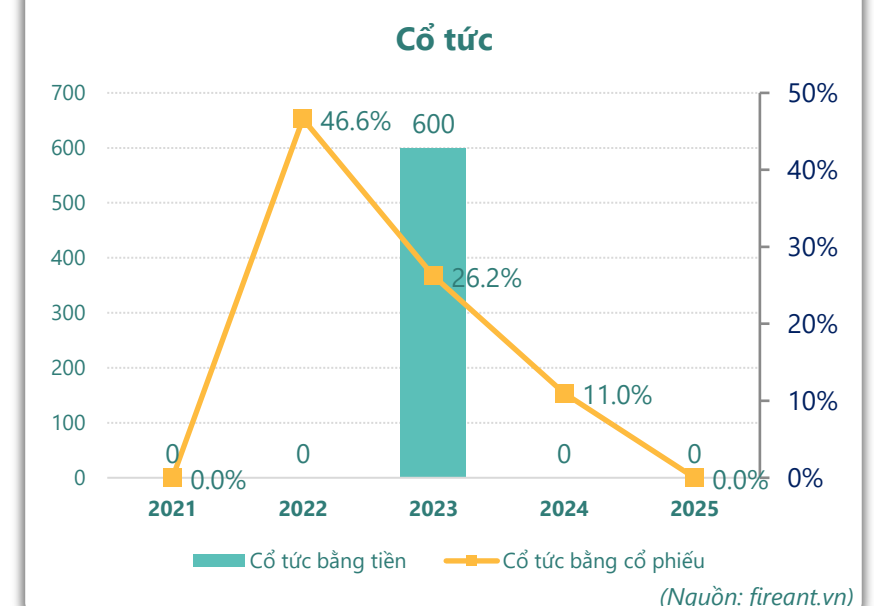
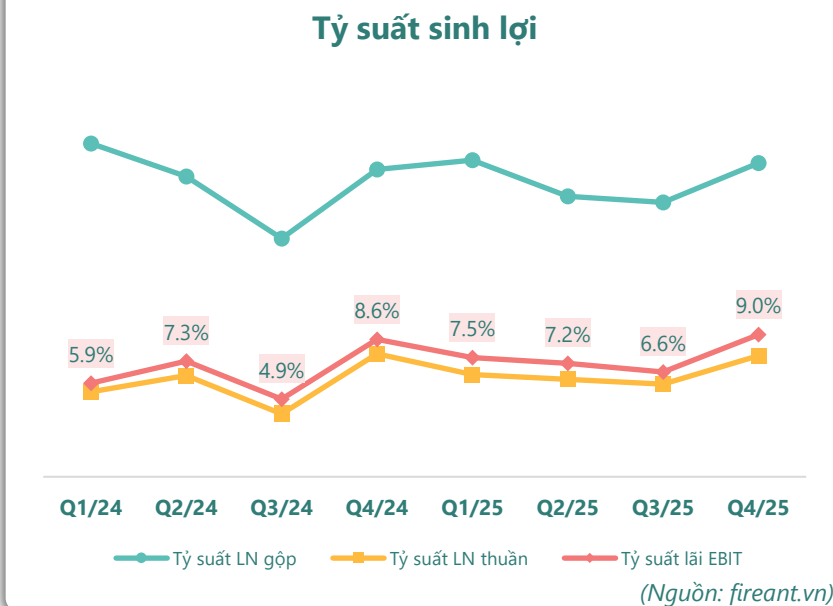
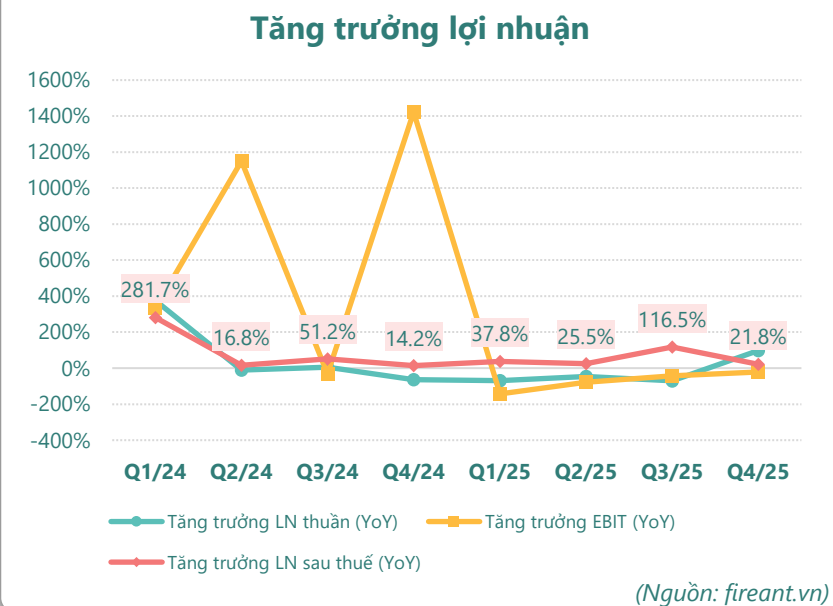
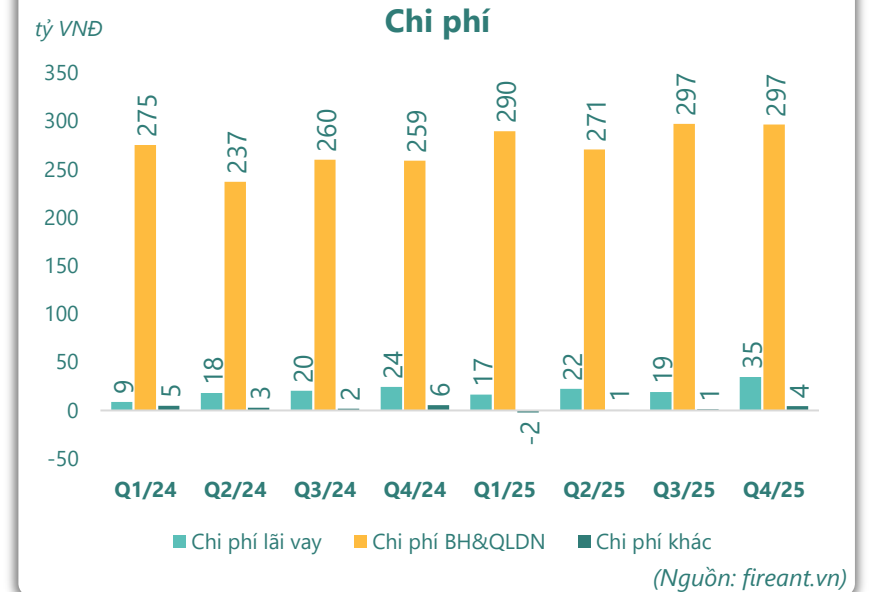
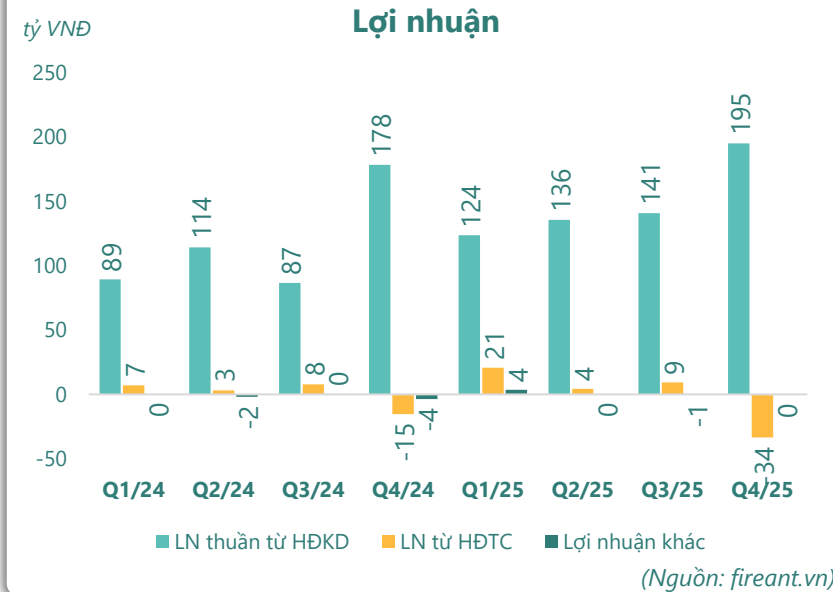
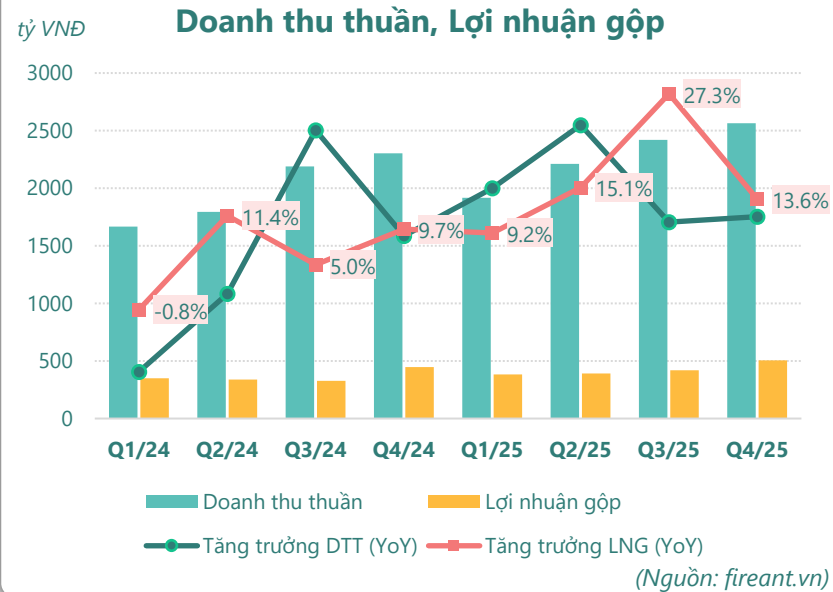
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>2025    |
| 9,111               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 1,158  14.6% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2025  |
| 596               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 127  27.1% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 502                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 107  26.9%   |



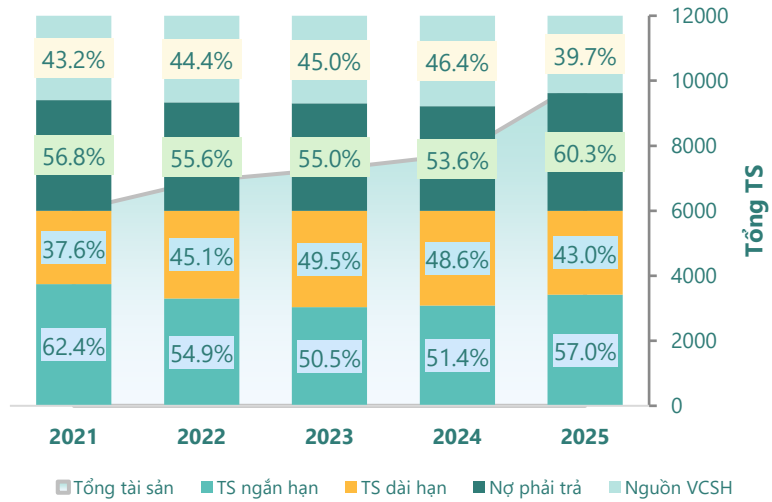
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

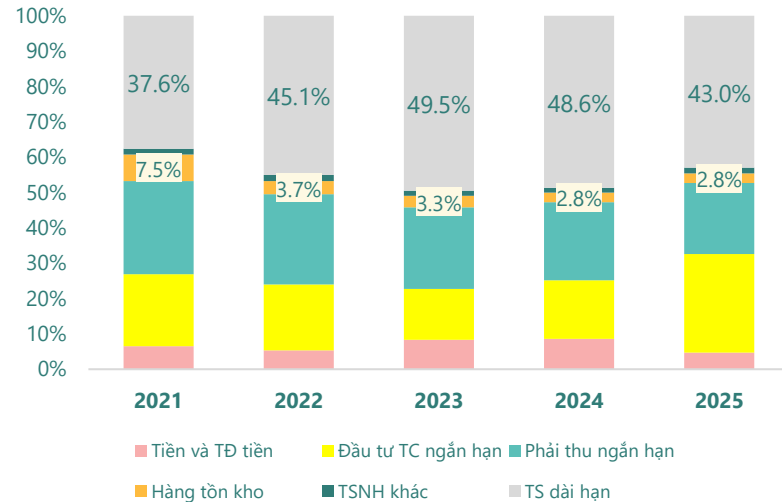
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

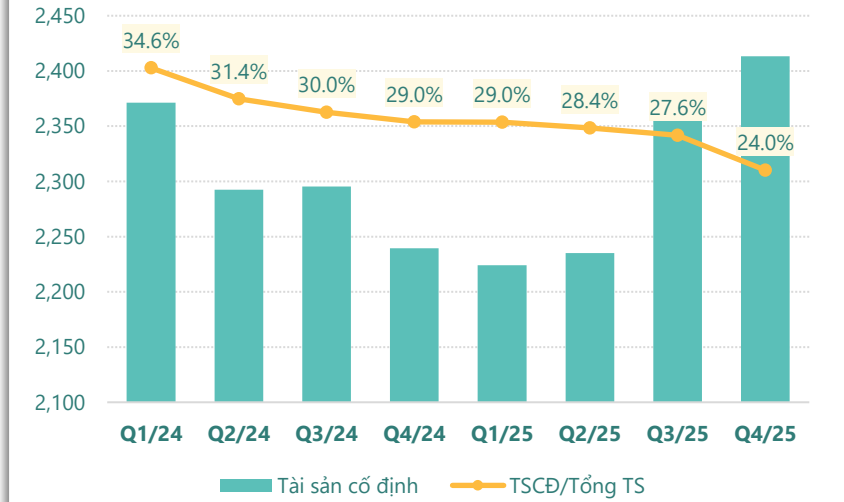
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

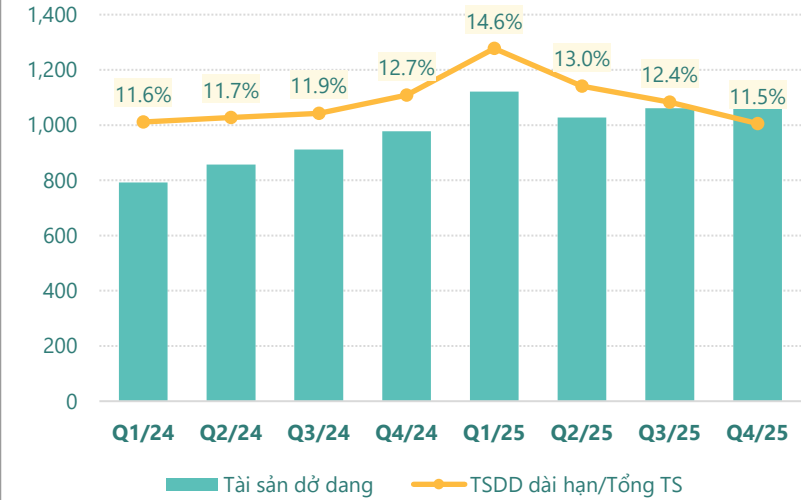
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

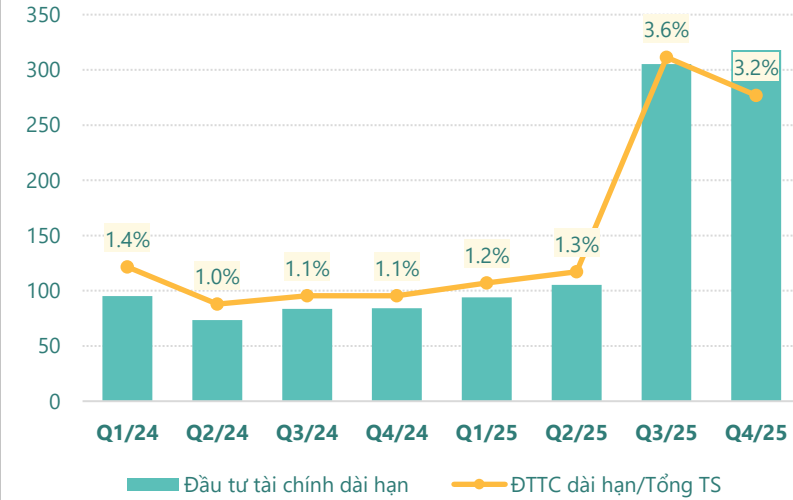
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

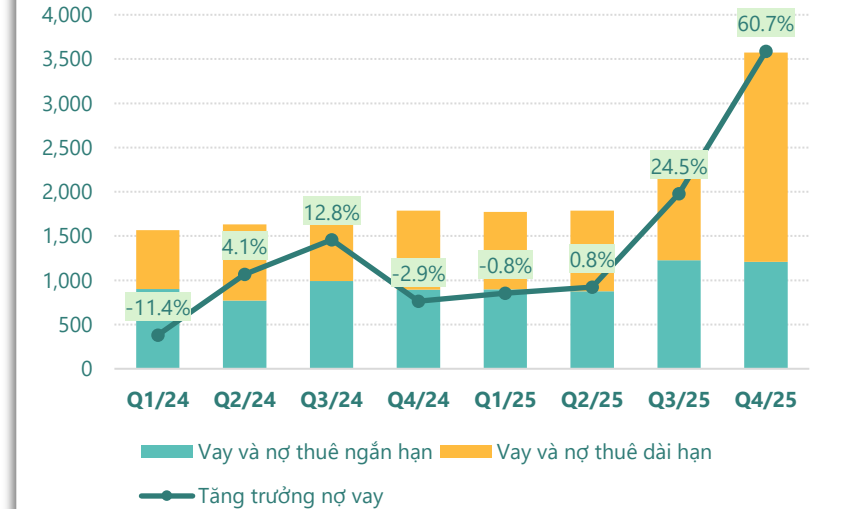
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

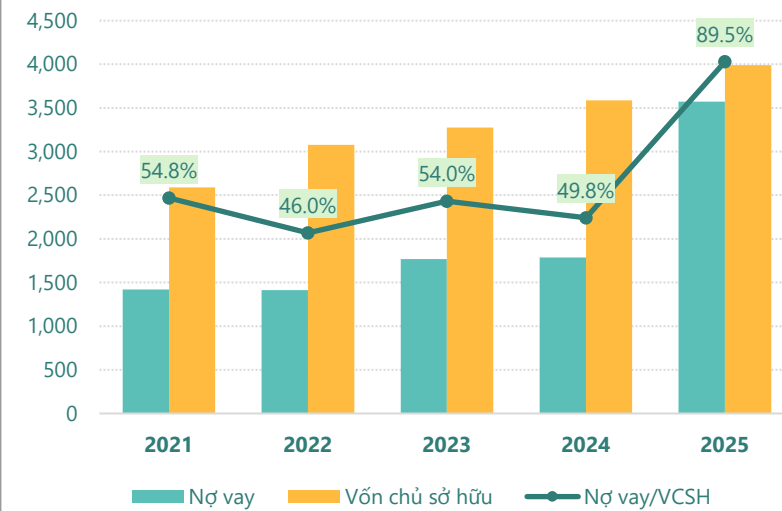


(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

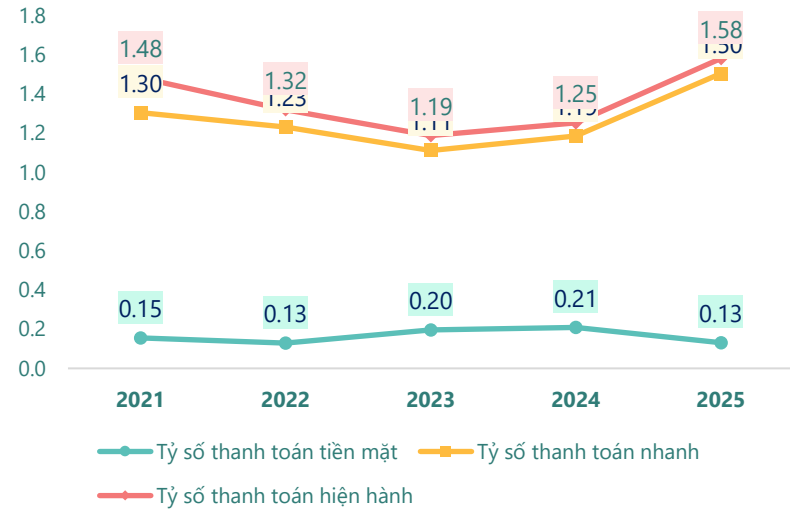
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



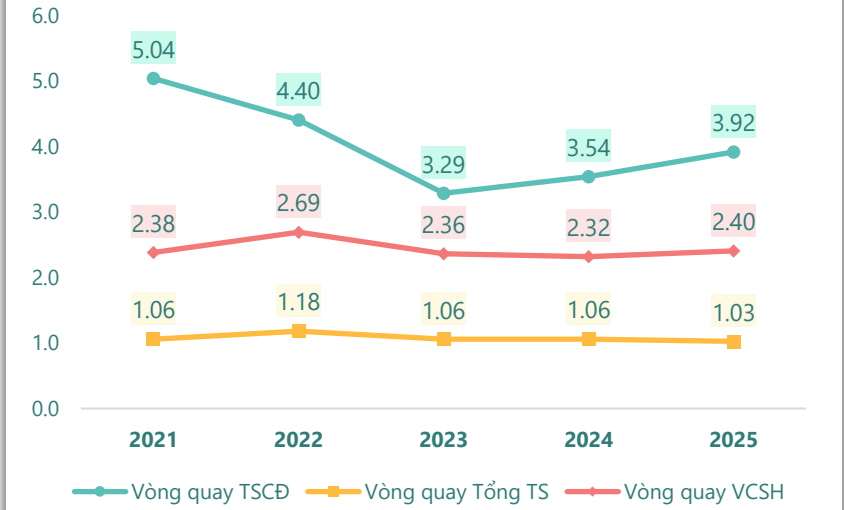
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



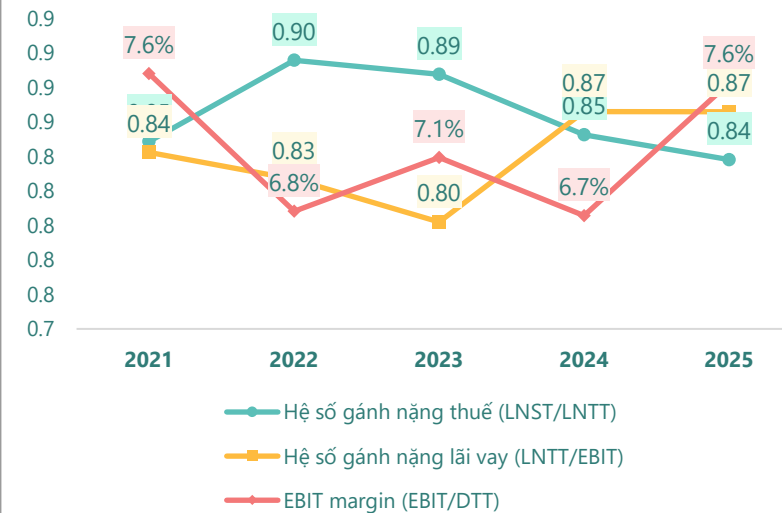
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



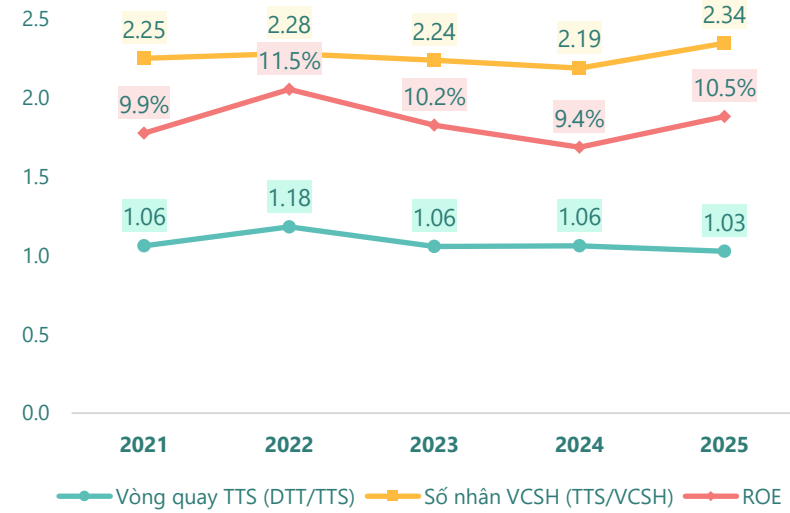
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



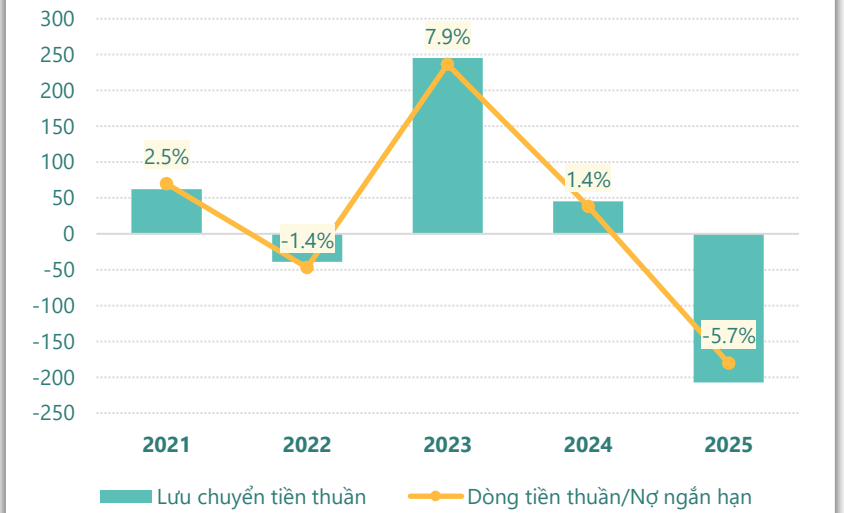
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025  | 2024  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 2,563 | 2,303 | 11.3%        | 9,111 | 7,953 | 14.6%        |
| Giá vốn hàng bán      | 2,057 | 1,857 | 10.7%        | 7,413 | 6,488 | 14.3%        |
| Lợi nhuận gộp         | 507   | 446   | 13.6%        | 1,698 | 1,465 | 16.0%        |
| Doanh thu HĐTC        | 3.01  | 21.3  | -85.9%       | 114   | 107   | 6.5%         |
| Chi phí TC            | 36.6  | 36.7  | -0.2%        | 113   | 104   | 8.6%         |
| Chi phí lãi vay       | 34.6  | 24.3  | 42.4%        | 92.6  | 71.7  | 29.2%        |
| LN trong công ty LKLD | 19.0  | 6.78  | 181%         | 51.0  | 33.1  | 53.8%        |
| Chi phí bán hàng      | 130   | 134   | -3.1%        | 565   | 541   | 4.4%         |
| Chi phí QLDN          | 167   | 125   | 33.4%        | 590   | 491   | 20.1%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 195   | 178   | 9.8%         | 596   | 469   | 27.1%        |
| Lợi nhuận khác        | -0.38 | -3.54 | 89.1%        | 2.72  | -5.40 | 150%         |
| LN trước thuế         | 195   | 175   | 11.4%        | 599   | 464   | 29.1%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 166   | 151   | 9.8%         | 502   | 395   | 26.9%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 135   | 127   | 5.9%         | 399   | 324   | 23.2%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25  |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 49.0  | 473   | 340   | -142  | 200   | 224    |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -170  | -258  | -211  | -179  | -537  | -1,664 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 209   | -117  | -15.3 | 13.3  | 443   | 1,322  |
| Tiền đầu kỳ             | 475   | 567   | 661   | 781   | 473   | 583    |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 87.9  | 98.0  | 113   | -309  | 105   | -118   |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 3.83  | -3.83 | 7.24  | 0     | 4.84  | 8.56   |
| Tiền cuối kỳ            | 567   | 661   | 781   | 473   | 583   | 474    |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 10,048              | 7,720               | 30.2%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 5,729               | 3,964               | 44.5%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 474                 | 661                 | -28.3%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 2,801               | 1,284               | 118%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 2,016               | 1,701               | 18.6%    |
| Hàng tồn kho                | 278                 | 213                 | 30.5%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 159                 | 107                 | 49.7%    |
| Tài sản dài hạn             | 4,320               | 3,755               | 15.0%    |
| Phải thu dài hạn            | 31.8                | 31.3                | 1.3%     |
| Tài sản cố định             | 2,413               | 2,240               | 7.8%     |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 1,155               | 978                 | 18.1%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 318                 | 84.1                | 278%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 402                 | 423                 | -5.0%    |
| Lợi thế thương mại          | 0.11                | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 6,057               | 4,134               | 46.5%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 3,623               | 3,164               | 14.5%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,209               | 895                 | 35.2%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 779                 | 906                 | -14.1%   |
| Nợ dài hạn                  | 2,434               | 970                 | 151%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 2,364               | 892                 | 165%     |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 3,991               | 3,586               | 11.3%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 3,991               | 3,586               | 11.3%    |
| Vốn điều lệ                 | 2,118               | 1,904               | 11.2%    |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

